

Phụ lục số 3

GIÁ ĐẤT Ở KHU VỰC ĐÔ THỊ, VEN ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH VÀ CÁC TRỤC ĐƯỜNG KHÁC TẠI HUYỆN NGHI XUÂN

(ban hành kèm theo Quyết định số 4080/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
A	Thị trấn Nghi Xuân	
1	Quốc lộ 8B	
	Đoạn từ ngã 3 Chi cục Thuế đến ngã 3 đường 22/12 (Bưu điện)	5,000,000
	Tiếp đó đến cầu Trọt	6,000,000
	Tiếp đó đến đầu ngã 4 Vật tư cũ	5,000,000
	Tiếp đó đến ngã 3 vào Khu lưu niệm Nguyễn Du	4,000,000
2	Đường 22/12	
	Từ ngã 3 Bưu điện đến hết TT Nghi Xuân	3,500,000
3	Đường nội thị	
	Đoạn từ ngã 4 Toà án đến hết ngã 4 Thi hành án	2,000,000
	Tiếp đó đến giáp nhà anh Tuyên	2,000,000
	Đoạn từ ngã 3 Hạt Kiểm lâm đến ngã 4 đội Thi hành án	2,000,000
	Đoạn từ ngã 3 Bách hoá cũ đến hết ngã 3 nhà chị Thảo	2,000,000
	Đoạn từ ngã 3 Chi cục Thuế đến đê hữu Sông Lam	2,000,000
	Đoạn từ ngã tư Cồn Hàu (nhà ông Thành khối 1) đến giáp nhà ông Trọng	2,000,000
	Đoạn từ nhà ông Sơn Liên đến hết cây Đa (khối 1)	1,500,000
	Đoạn từ ngã tư Thi hành án đến giáp Ngân hàng Nông nghiệp	2,000,000
	Đoạn từ ngã tư Ngân hàng Chính sách XH đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	2,000,000
	Đoạn từ ngã 3 nhà ô Toàn khối 2 đến hết TT.Nghi Xuân về phía Nam	2,000,000
	Đoạn từ ngã 4 Nông sản cũ đến hết phía Nam thị trấn Nghi Xuân	2,000,000
	Đoạn từ ngã 3 Đông và Tây chợ Giang Đình đến giáp bờ sông Lam	2,000,000
	Đoạn từ ngã 4 phía Tây Nam chợ Giang Đình đến hết Đài Liệt sỹ	1,200,000
	Đoạn từ ngã tư nhà ông Ngụ khối 3 đến giáp đê hữu Sông Lam	1,800,000
	Đoạn từ ngã 4 Vật tư cũ đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	1,500,000
	Đoạn từ ngã 3 Dược đi về phía Nam hết thị trấn	1,500,000
	Đoạn từ ngã 3 nhà chị Nga khối 4 đến hết TT.Nghi Xuân về phía Nam	1,500,000
	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Cốt khối 4 đến giáp đê hữu Sông Lam	2,000,000
	Đoạn dọc theo tuyến đê hữu sông Lam đi qua địa bàn thị trấn Nghi Xuân	1,000,000
	Khu tái định cư Đồng Sơn	1,500,000
4	Các vị trí còn lại	
	Những vị trí bóm đường ≥ 4 m (mặt nhựa hoặc bê tông)	1,200,000
	* Những vị trí bóm đường đất ≥ 4 m hoặc bóm đường < 4 m (mặt nhựa, bê tông)	1,000,000
	* Những vị trí đất còn lại	800,000
B	Thị trấn Xuân An	
1	Quốc lộ 1A	
	* Từ cầu Bến Thủy đến Eo núi (hết nhà ông Ôn)	6,000,000
	* Tiếp đó đến giáp xã Xuân Hồng	4,500,000
2	Đường Tỉnh lộ 1	
	Từ đường QL 1A đến ngã 4 đi Nhà máy đóng tàu	7,000,000
3	Quốc lộ 8B	
*	Đoạn đi xã Xuân Giang	
	Đoạn từ ngã 4 nhà Tưởng niệm đến đầu ngã tư nhà bà Liên khối 8	6,500,000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Tiếp đến cầu Đồng Bê (Trạm xá)	5,000,000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Xuân An (giáp xã Xuân Giang)	4,000,000
*	Đoạn đi xã Xuân Lĩnh	
	Đoạn từ ngã 4 nhà Trường niệm đến hết Trường PTTH Nguyễn Công Trứ	6,000,000
	Tiếp đó đến hết trường Trung cấp NN&PTNT	5,000,000
	Tiếp đó đến hết thị trấn Xuân An (giáp xã Xuân Viên)	4,000,000
4	Đường An - Viên - Mỹ - Thành	
*	Đoạn đường chợ Xuân An đi Xuân Viên	
	Đoạn từ ngã 3 chợ Xuân An đến hết ngã 4 QL 8B (Trường PTTH Nguyễn Công Trứ)	6,000,000
	Tiếp đó đến đầu cầu Đồng Muông	5,000,000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Xuân An (giáp Xuân Viên)	4,500,000
5	Đường nội thị	
	Đoạn từ ngã 4 nhà ông Tô đến tiếp giáp tuyến đê hữu sông Lam	4,000,000
	Đoạn từ đường QL 1A (đường Hải Sản cũ) đến cầu Phao cũ	3,000,000
	Đoạn từ ngã 3 Gia Lách cũ (cây Đa) đến đường QL 1A	3,000,000
	Đoạn từ QL 1A Bắc cầu Bản đến ngã 4 khách sạn Xuân Lam	3,000,000
	Đoạn từ ngã 4 QL 8B (nhà ông Châu) đến đê hữu sông Lam	4,000,000
	Đoạn từ ngã 4 phía Tây chợ Xuân An đến đầu ngã 4 nhà bà Tần	3,000,000
	Tiếp đó đến Trường Trung cấp NN&PTNT	2,500,000
	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Hàn đến giáp bờ Sông Lam	3,000,000
	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Sơn đi vào khu tập thể 473	2,000,000
	* Các đường nội thị khác:	
	Đoạn từ ngã 4 nhà bà Liên khối 8B đến ngã 3 nhà ông Trinh	3,000,000
	Đoạn từ cổng chào khối 9 đến đầu ngã 3 nhà bà Bốn khối 9	2,500,000
	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Minh khối 9 đến ngã 3 nhà ông Trung khối 9	2,500,000
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Như khối 10 đến ngã 3 nhà anh Chính khối 10	2,200,000
	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Năng khối 11 đến hết nhà ông Tân khối 11	2,000,000
	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Hoè khối 11 đến đê hữu Sông Lam	2,000,000
	Đoạn từ ngã 3 nhà bà Lộc khối 11 đến hết nhà ông Thắng khối 11	2,000,000
	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Ngô khối 11 đến đê hữu Sông Lam	2,000,000
	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Mậu khối 11 đến đầu ngã 3 nhà ông Hà khối 12	2,000,000
	Đoạn từ ngã 3 nhà Tiên khối 11 đến nhà ông Kỳ khối 12	2,000,000
	Đoạn từ ngã 3 nhà bà Tiu khối 11 đến đầu ngã 3 nhà bà Tý khối 12	2,000,000
	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Hạ khối 11 đến đầu ngã tư nhà ông Xuân khối 12	2,000,000
	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Cương khối 8A đến đê hữu sông Lam	2,500,000
	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Tịnh khối 8A đến đầu ngã 3 nhà ông Oai khối 8A	2,500,000
	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Vượng (Tiền) khối 8A đến đầu ngã 4 nhà ông Thái khối 8A	2,500,000
	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Lục khối 8A đến đường đê hữu Sông Lam	2,500,000
	Đoạn từ ngã 3 cổng chào khối 7 đến đầu ngã 3 nhà ông Vinh	3,000,000
	Đoạn từ ngã 3 nhà thầy Hồng (Phương) khối 5 đến đường An - Viên	3,000,000
	Các vị trí bám đê hữu sông Lam từ cầu Bến Thủy đến hết khối 7	3,000,000
	Tiếp đó đến hết thị trấn Xuân An	2,500,000
6	Các khu tái định cư	
a	Khu tái định cư khối 5	
	Các lô đất phía Tây Nam khu quy hoạch nhà cao tầng	2,500,000
	Tuyến 2, 3 khu tái định cư Xuân An	3,000,000
	Các tuyến còn lại	2,500,000
	Những vị trí dân cư cũ bám đường khu tái định cư	2,500,000
b	Khu tái định cư cầu Bến Thủy II	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Những vị trí bám đường gom nối cầu Bến Thủy II	2,500,000
	Những vị trí bám đường quy hoạch 24m	3,000,000
	Những vị trí còn lại	2,000,000
	Những vị trí dân cư cũ bám đường khu tái định cư	2,000,000
7	Những vị trí còn lại	
a	Những vị trí từ khối 1 đến hết khối 7	
	Những vị trí bám đường rộng $\geq 4m$ (mặt nhựa hoặc bê tông)	2,500,000
	Những vị trí bám đường rộng $< 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	2,000,000
	Những vị trí bám đường đất, cấp phối $\geq 4m$	2,000,000
	Những vị trí bám đường đất, cấp phối $< 4m$	1,500,000
b	Những vị trí thuộc khối 8A, 8B, 9	
	Những vị trí bám đường rộng $\geq 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	2,000,000
	Những vị trí bám đường rộng $< 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	1,800,000
	Những vị trí bám đường đất, cấp phối $\geq 4m$	1,500,000
	Những vị trí bám đường đất, cấp phối $< 4m$	1,200,000
c	Những vị trí thuộc khối 10, 11, 12	
	Những vị trí bám đường rộng $\geq 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	1,500,000
	Những vị trí bám đường rộng $< 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	1,200,000
	Những vị trí bám đường đất, cấp phối $\geq 4m$	1,000,000
	Những vị trí bám đường đất, cấp phối $< 4m$	800,000
C	Các vị trí bám các trục đường giao thông qua các xã	
1	Đường Quốc lộ 1A	
	* Đoạn đi qua TT.Xuân An, Xuân Hồng, Xuân Lam	
	Đoạn từ giáp TT Xuân An đến hết cầu Giăng (Xuân Hồng)	2,500,000
	Tiếp đó đến hết UBND xã Xuân Hồng	2,200,000
	Tiếp đó đến qua chợ Đò Cùi (Xuân Hồng) 100m	2,800,000
	Tiếp đó đến hết địa phận huyện Nghi Xuân	2,200,000
2	Quốc lộ 8B	
	* Đoạn qua xã Xuân Giang, Tiên Điền, Xuân Hải	
	Đoạn từ cầu Mụ Nít (ranh giới 2 xã Giang - An) đến cầu Bãi Tập (Xuân Giang)	3,000,000
	Tiếp đó đến cầu Sắt	4,000,000
	Tiếp đó đến giáp thị trấn Nghi Xuân	5,000,000
	Đoạn từ ngã 3 đường vào Khu lưu niệm Nguyễn Du đến cầu Xuân Hải	3,000,000
	Tiếp đó đến ngã 3 Cây Đa Xuân Hải	3,000,000
	* Đoạn đi Xuân Lĩnh	
	Đoạn từ giáp thị trấn Xuân An đến hết ranh giới Viên - Lĩnh	1,500,000
	Tiếp đó đến ngã 3 đường bãi đá hết đất vườn, nhà ông Luyện thôn 9	1,500,000
	Tiếp đó đến giáp cầu Khe mương vườn ông Nguyễn Văn Dương thôn 5	1,200,000
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Lĩnh giáp thị xã Hồng Lĩnh	1,000,000
	* Đường đi ra cảng Xuân Hải và khu vực cảng	
	Đoạn từ Tỉnh lộ 1 đến hết Trạm Hải Quan	1,500,000
	Đoạn tiếp đó đến Cảng Xuân Hải	1,200,000
	* Các vị trí trong khu vực cảng Xuân Hải	800,000
	Đoạn từ cảng Xuân Hải đến hết nhà bà Xuân (giáp xã Xuân Phổ)	800,000
	Tiếp đó đến ngã 3 đường vào cơ quan Cảnh sát Biển	650,000
	Đoạn từ công cơ quan cảnh sát Biển đến ngã 3 giáp Tỉnh lộ 1	600,000
3	Tỉnh lộ 1	
	Đoạn từ ngã 3 Cây Đa Xuân Hải đến tiếp giáp xã Xuân Phổ	1,500,000
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Phổ	1,500,000
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Đan	1,200,000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Trường	1,200,000
	Tiếp đó đến dốc Cổ Sô (xã Xuân Hội)	1,000,000
	Tiếp đó đến cảng cá Xuân Hội	800,000
4	Đường 22/12	
	Đoạn từ giáp thị trấn Nghi Xuân đến đầu ngã tư Trạm điện	4,000,000
	Tiếp đó đến hết Trường THPT Nghi Xuân cũ	3,500,000
	Tiếp đó đến ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ	3,000,000
	Đoạn từ ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ theo hướng đường 22/12 đi bãi tắm Xuân Thành 500m	3,000,000
	Tiếp đó đến ngã 4 đường đi Yên - Hải	2,500,000
	Tiếp đó đến ngã 4 Bru điện Xuân Thành	2,000,000
	Tiếp đó đến 500 m (theo hướng đường 22/12 đi Cổ Đạm)	1,800,000
	Tiếp đó đến ngã tư đi trường THPT Nghi Xuân	1,500,000
	Tiếp đó đến giáp cầu Rào Liên - Song	1,700,000
	Tiếp đó đến ngã tư nhà anh Bình bán VLXD	1,500,000
	Tiếp đó đến ngã 3 đường vào đền Thanh Minh Tử	1,300,000
	Tiếp đó đến ngã 3 Song Long đi Đại Đồng	1,000,000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cương Gián	800,000
5	Đường nhựa từ ngã 3 đường 22/12 đi Đại Đồng - Song Long	500,000
6	Đường ngã 4 Xuân Thành đi Xuân Yên	
	Đoạn từ ngã 4 Bru điện Xuân Thành đến hết 300m theo đường đi Xuân Yên	1,000,000
	Tiếp đó đến hết đường nhựa	850,000
7	Đường đi ra bãi biển Xuân Thành và Khu du lịch Xuân Thành	
	Đoạn từ ngã 4 Bru điện Xuân Thành đến cổng Đồng Sác	1,500,000
	Tiếp đó đến giáp Khu quy hoạch Bãi tắm Xuân Thành	1,200,000
	Tiếp đó đến cầu Đông Hội	1,200,000
	Tuyến 1 phía Tây giáp lạch nước ngọt bãi tắm	1,000,000
	Các vị trí còn lại bám đường quy hoạch 35m khu du lịch	800,000
	Các vị trí bám các trục đường quy hoạch 25m	600,000
	Các vị trí bám các trục đường quy hoạch 15m	500,000
	Các vị trí khác nội khu du lịch	400,000
8	Đường Viên - Mỹ (đến ngã 4)	
	Đoạn từ giáp thị trấn Xuân An đến ngã tư nhà thầy Bình	2,500,000
	Tiếp đó đến ngã tư đường Giang - Viên	2,200,000
	Tiếp đó đến tiếp giáp xã Xuân Mỹ	1,800,000
	Tiếp đến ngã 4 thôn 12 Xuân Mỹ	2,000,000
	Tiếp đó đến cách ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ 500 m	2,200,000
	Tiếp đến ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ	2,500,000
9	Đường Tiên - Yên	
	Từ ngã 3 Khu lưu niệm Nguyễn Du đến ngã 4 nhà anh Hồng thôn Minh Quang	1,500,000
	Tiếp đó đến cầu Đồng Ông	1,200,000
	Tiếp đó đến cầu Thống Nhất	950,000
	Tiếp đó đến ngã 3 bãi tắm Xuân Yên (nhà ông Việt)	750,000
	Tiếp đó theo đường ven biển đến ranh giới 2 xã Yên - Thành	600,000
10	Đường Mỹ - Hoa	
	Đoạn từ ngã 4 Xuân Mỹ đi 200 m về phía Cổ Đạm	2,000,000
	Tiếp đó đi 800 m về phía Cổ Đạm	1,700,000
	Tiếp đó đến cách ngã 4 đường 22/12 (Cổ Đạm) 500m	1,500,000
	Tiếp đó đến ngã 4 giáp đường 22/12 (Cổ Đạm)	1,200,000
11	Các tuyến đường nội xã	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	* Xã Xuân Hải	
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (mặt nhựa hoặc bê tông)	400,000
	* Xã Xuân Phổ	
	Đoạn từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 1 đi ra biển	400,000
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (mặt nhựa hoặc bê tông)	300,000
	Tuyến đường ven biển Yên - Hải - Phổ (đoạn qua Xuân Phổ)	350,000
	* Xã Xuân Yên	
	Tuyến đường Yên - Hải - Thành	450,000
	Tuyến đường Yên Thông - Trung Lộc	250,000
	Tuyến đường Yên Khánh - Yên Lợi	200,000
	Tuyến đường ven biển Yên - Hải - Phổ (đoạn qua Xuân Yên)	400,000
	Tuyến đường Yên - Ngu	200,000
	Đoạn từ nhà anh Cảnh đến hết vườn nhà ông Năng (Yên Nam)	200,000
	Đoạn từ nhà anh Tùng đến hết vườn nhà anh Đồng (Yên Khánh)	200,000
	Tuyến đường Yên Nam - Yên Khánh	250,000
	Đoạn đường Yên Lợi đến Cổng Ba Cửa	200,000
	Đoạn từ nhà anh Thành đến hết vườn nhà anh Lực (Yên Khánh)	200,000
	* Xã Cổ Đạm	
	Đoạn từ đường 22/12 đi Đình Làng Vân Hải (theo 2 nhánh đường nhựa)	400,000
	Đoạn từ đường 22/12 đến đường Mỹ - Hoa	500,000
	Tiếp đó đi vào cầu Đồng Rôi và lên thôn 1	400,000
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông) đầu nối tuyến đường 22/12 ra biển	250,000
	* Xã Xuân Thành	
	Đường từ ngã 4 Trịnh Khắc Lập đi theo 2 hướng Bắc và Nam	500,000
	Đường từ đường 22/12 đi qua thôn 5, thôn 6 đến cầu Trộ Su	500,000
	Đường từ nhà anh Hiếu thôn 9 qua thôn 11 đến giáp xã Xuân Mỹ	500,000
	Đường từ thôn 7 đi đến ngã 3 đường Hải - Thành	400,000
	Đường Hải - Thành đi qua thôn 1, thôn 2 đến giáp Khu du lịch	500,000
	Đường từ ngã 4 nhà anh Bé Nghĩa thôn 8 đi xã Xuân Yên	500,000
	Đường từ ngã 4 nhà anh Bé Nghĩa thôn 8 đi theo hướng Nam qua thôn 8, thôn 9 đến thôn 12	300,000
	Đường từ ngã 4 nhà anh Tân Bình thôn 8 đi về phía Nam hết thôn 10	500,000
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	400,000
	Các tuyến đường liên thôn rộng $< 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	300,000
	Tuyến quy hoạch 12m thuộc khu tái định cư thôn 4 Xuân Thành	600,000
	Các tuyến đường còn lại QH từ 7-9m thuộc khu tái định cư thôn 4 Xuân Thành	500,000
	* Xã Xuân Mỹ	
	Đoạn từ đầu vườn nhà ông Thịnh đến ngã tư cửa ông Minh thôn 9	300,000
	Đoạn tiếp đó đến hết vườn nhà ông Hồng	250,000
	Đoạn từ đầu vườn nhà ông Đồi đến hết vườn nhà ông Minh thôn 9	250,000
	Đoạn tiếp đó đến hết vườn nhà ông Vinh thôn 11	200,000
	Đoạn từ nhà ông Trường Lương đến hết vườn nhà ông Tri thôn 9	200,000
	Đoạn từ nhà ông Nghi đến hết vườn nhà ông Hồ Hoà thôn 8	200,000
	Đoạn từ trường Tiểu học đến hết trường Mầm Non	300,000
	Đoạn tiếp đó đến hết vườn nhà ông Lương thôn 6	200,000
	Đường từ đầu vườn nhà bà Tý thôn 6 đến giáp xã Tiên Điền	250,000
	Đoạn từ trường THCS Thành - Mỹ đến hết hội quán thôn 3	250,000
	Tiếp đó đến cầu Xuân Yên	200,000
	Đoạn đầu nối đường Viên - Mỹ đến hết vườn nhà ông Sửu thôn 12	200,000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Đoạn từ nhà ông Hiệp đến hết vườn nhà ông Vân thôn 11	200,000
	Đoạn từ nhà ông Thụ đến hết vườn nhà bà Hợi thôn 11	200,000
	Đoạn từ nhà ông Tiến đến hết vườn nhà bà Tân thôn 11	200,000
	Đoạn từ nhà ông Tuyền đến hết vườn nhà bà Dân thôn 11	200,000
	Đoạn từ nhà bà Hương đến hết vườn nhà ông Phúc Huế thôn 10	200,000
	Đoạn từ Hội quán thôn 8 đến hết đất ông Hồng thôn 9	200,000
	Đoạn từ nhà ông Duy đến hết vườn nhà ông Long thôn 5	200,000
	Đoạn từ nhà ông Trọng đến hết vườn nhà bà Khang thôn 2	200,000
	Đoạn từ nhà ông Là đến hết vườn nhà bà Hải thôn 2	200,000
	Đoạn từ cửa nhà ông Tính đến hết vườn nhà ông Hải thôn 2	200,000
	Đoạn từ cửa nhà ông Đông đến hết vườn nhà ông Đan thôn 1	200,000
	Đoạn từ nhà bà Năm đến hết vườn nhà bà Tâm thôn 1	200,000
	* Xã Xuân Giang	
	Đoạn từ ngã 3 Trạm Thú y huyện đến ngã 3 vườn nhà chị Oanh Hồ (đường ra nghĩa địa) thôn An Tiên	800,000
	Tiếp đó đến cửa nhà ông Nuôi (Sửu)	650,000
	Đoạn từ ngã 4 nhà ông Báu đến khu tái định cư lương thực thôn Hồng Nhất	800,000
	Khu tái định cư lương thực	600,000
	Đoạn từ ngã 4 nhà ông Lân đến ngã 4 Hội quán cũ thôn An Tiên	800,000
	Đoạn từ ngã 4 nhà ông Sơn Chiên đi ra bến đò Hồng Nhất	800,000
	Đoạn từ ngã 4 nhà anh Chương (Liệu) đến ngã 4 hội quán cũ thôn An Tiên	800,000
	Tiếp đó đến ngã 4 nhà bà Xoan	650,000
	Tiếp đó đến hết đất vườn nhà bà Ngại	400,000
	Đoạn từ ngã 4 vườn nhà bà Xoan đến hết đất vườn nhà bà Lý	500,000
	Đoạn từ ngã 4 vườn nhà anh Hương (Luyến) đến ngã 4 vườn ông Vinh (Thế)	500,000
	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Quế (Hoa) ra đến tuyến đê hữu sông Lam	600,000
	Đoạn từ ngã 3 nhà anh Giáp (Hải) đến ngã 4 hội quán thôn Hồng Tiến	9,000,000
	Tiếp đó đến hết vườn nhà ông Chương thôn Hồng Khánh	700,000
	Tiếp đó đến ngã 3 nhà anh Hạnh	550,000
	Tuyến từ ngã 3 nhà chị Tâm (con bà Thanh) đến ngã 3 vườn nhà thờ của ông Hùng	600,000
	Tuyến từ ngã 3 vườn nhà bà Linh đến ngã 3 vườn anh nhà anh Thành	500,000
	Tuyến từ ngã 3 nhà anh Thiệu đến ngã 3 đường thôn An Tiên	400,000
	Tuyến từ ngã 3 vườn nhà ông Bình đến ngã 3 nhà ông Quý thôn Lam Thủy	400,000
	Tuyến từ ngã 3 nhà anh Quyết đến ngã 3 đường góc vườn chị Nhuận Tá	300,000
	Tuyến từ ngã 3 góc vườn nhà bà Vân đến ngã 3 nhà ông Bính Thanh	400,000
	Tuyến từ ngã 3 nhà anh Hùng Nguyệt đến đê hữu sông Lam	1,500,000
	Tuyến đường quy hoạch phía Tây sân thể thao huyện	1,000,000
	Khu tái định cư Đồng Sơn và vùng dân cư phía Bắc sân thể thao huyện	1,200,000
	Tuyến từ ngã 3 nhà ông Linh (Thu) đến ngã 3 nhà bà Việt Hoá	1,000,000
	Đường huyện đội từ giáp thị trấn Nghi Xuân đến ngã 4 cửa nhà bà Hào	1,200,000
	Tuyến từ góc vườn ông Nuôi Thoa đến hết vườn anh Cương	700,000
	Tuyến từ ngã 3 vườn anh Hương Loan đến giáp đường trạm điện đi ngã tư nhà ông Sơn Hòa	800,000
	Tuyến từ ngã 3 cửa ông Thừa đến ngã 3 đường Huyện đội	700,000
	Tuyến từ ngã 3 Hội quán thôn Lam Thủy đến ngã 3 đường Huyện đội	1,000,000
	Tuyến từ ngã 3 nhà anh Trung đến hết vườn ông Đăng	400,000
	Tuyến từ ngã 4 Trạm điện đến ngã tư nhà anh Sơn Hòa	1,000,000
	Tuyến từ ngã 4 nhà anh Sơn Hoà đến ngã 4 đường Giang - Viên	700,000
	Các tuyến đường bê tông vùng Đồng Pho thôn Lam Thủy	600,000
	Tuyến đường từ ngã 3 vườn nhà thầy Hội đến cửa ông Vượng Nhuận thôn Hồng Thịnh	600,000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Tuyến đường từ ngã 3 cửa nhà ông Thái đến giáp xã Tiên Điền	700,000
	Đoạn từ ngã 3 vườn anh Dũng đến cổng Đồng Tim góc vườn ông Lịch	400,000
	Tiếp đó theo đường Giang - Viên đến giáp xã Xuân Viên	350,000
	Các tuyến đường bê tông thôn Hồng Lam	150,000
	Các tuyến đường bê tông thôn Hồng Khánh	200,000
	Tuyến đường bê tông từ ngã 3 nhà bà Sàng đến kho xăng dầu thôn An Tiên	700,000
	Khu quy hoạch đồng Vành (từ sân bóng đến cửa ông Lê Minh)	500,000
	* Xã Xuân Lĩnh	
	Đoạn từ ngã 3 giáp Xuân Viên đến qua cầu Khe Nhà Năm - cách Quốc lộ 8B 100m	500,000
	Đoạn từ cổng chào thôn 9 đến hết vườn bà Kỳ thôn 9	500,000
	Đoạn từ cổng chào thôn 10 đến hết vườn bà Tri thôn 10	500,000
	Các vị trí bảm các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông thôn 9, thôn 10 $\geq 4m$	300,000
	Các vị trí bảm các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông còn lại $\geq 4m$	250,000
	* Xã Cương Gián	
	Các vị trí bảm các tuyến đường nhựa, đường bê tông $\geq 4m$ đối với các thôn Song Nam, Song Long	500,000
	Các vị trí bảm các tuyến đường cấp phối $\geq 4m$ đối với các thôn Song Nam, Song Long	400,000
	Các vị trí bảm các tuyến đường nhựa, đường bê tông $\geq 4m$ đối với các thôn Bắc Mới, Bắc Sơn, Nam Mới	500,000
	Các vị trí bảm các tuyến đường cấp phối $\geq 4m$ đối với các thôn Bắc Mới, Bắc Sơn, Nam Mới	400,000
	Các vị trí bảm các tuyến đường nhựa, đường bê tông $\geq 4m$ đối với các thôn còn lại	700,000
	Các vị trí bảm các tuyến đường cấp phối $\geq 4m$ đối với các thôn còn lại	550,000
	Các tuyến đường bê tông khu quy hoạch Long Bông	500,000
	Đoạn từ ngã 3 Song Long đi hết thôn Đại Đồng	400,000
	* Xã Xuân Viên	
	Tuyến từ ngã 3 nhà anh Mười thôn 3 đến hết vườn nhà ông Tình (Thủy) thôn 3	500,000
	Tuyến từ ngã 3 nhà anh Hoàn thôn 4 đến hết vườn anh Hiếu thôn 6	500,000
	Tuyến từ ngã 3 nhà bà Thung thôn 4 đến ngã 4 vườn ông Lý thôn 4	500,000
	Tuyến từ ngã 4 cổng nhà anh Cường thôn 8 đến ngã 4 nhà anh Thái thôn 2	500,000
	Tuyến từ ngã 3 nhà anh Hường thôn 6 đến ngã 3 vườn thầy Vận thôn 6	500,000
	Tuyến từ cổng nhà ông Hùng thôn 3 đến hết vườn nhà chị Hải thôn 3	500,000
	Tuyến từ vườn ông Lý thôn 1 đến ngã 3 vườn ông Vân thôn 1	500,000
	Tuyến từ vườn ông Thi thôn 2 đến hết vườn ông Phú thôn 1	500,000
	Tuyến từ vườn anh Thắng thôn 2 đến hết vườn chị Lại thôn 1	500,000
	Tuyến từ giáp xã Xuân Giang đi theo đường Giang - Viên - Lĩnh đến hết vườn anh Chiến thôn 7	500,000
	Tuyến từ cổng nhà ông Linh thôn 4 đến hết vườn nhà anh Văn thôn 11	500,000
	Tuyến từ cổng nhà anh Bính thôn 8 đến hết vườn nhà anh Cường thôn 8	500,000
	Tuyến từ ngã 3 vườn anh Anh thôn 3 đến hết vườn nhà anh Hải (Tá) thôn 3	500,000
	Tuyến từ ngã 3 Trường Mầm non đến hết vườn nhà ông Thi thôn 2	500,000
	Tuyến từ ngã 3 nhà ông Thi thôn 4 đến vườn nhà ông Phùng thôn 4	500,000
	Tuyến từ ngã 4 vườn anh Tùng thôn 7 đến hết vườn nhà chị Thương thôn 8	500,000
	Tuyến từ ngã 3 vườn chị Diệp thôn 6 đến ngã 3 vườn nhà chị Cúc thôn 5	500,000
	Tuyến từ ngã 3 vườn anh Lãm thôn 9 đến ngã 3 vườn ông Tứ thôn 8	500,000
	Tuyến từ ngã 3 vườn ông Tứ thôn 8 đến ngã 3 nhà chị Thương thôn 8	500,000
	Tuyến từ cổng bà Khoản thôn 8 đến hết vườn nhà ông Công (Tạo) thôn 5	500,000
	Tuyến từ ngã 3 cửa nhà chị Tam (Lự) đến ngã tư vườn bà Hồng thôn 2	500,000
	Tuyến từ Hội quán thôn 7 đến hết vườn anh Thắng (Thụ) thôn 4	500,000
	Tuyến từ vườn anh Lục thôn 2 đến hết vườn nhà ông Thuyết thôn 7	500,000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Tuyến từ cửa ông Vương đến hết Hội quán thôn 7	500,000
	Tuyến từ ngã 3 đường Bắc Cọi đến ngã 3 vườn anh Bắc thôn 9	600,000
	Tuyến từ ngã 3 vườn anh Bắc thôn 9 đến đường QL 8B	700,000
	Tuyến từ Nam vườn anh Văn thôn 11 đến giáp xã Xuân Lĩnh	400,000
	Tuyến từ ngã 3 nhà anh Minh thôn 9 đến ngã 3 nhà ông Dàn thôn 9	600,000
	Tuyến từ ngã 3 nhà ông Đại thôn 10 đến giáp xã Xuân Lĩnh	500,000
	* Xuân Hồng	
	Đoạn từ Quốc lộ 1A đi vào đền Cùi	2,500,000
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	500,000
	* Xuân Lam	
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	500,000
	* Xuân Liên	
	Tuyến từ ngã 3 đường 22/12 (Buu điện xã) đi đến hết nhà ông Phan Bá Trục thôn Lâm Vương	600,000
	Tuyến từ ngã 3 đường 22/12 đi nhà thờ Công giáo đến đầu nghĩa địa công giáo	400,000
	* Xuân Hội	
	Trục liên thôn từ Tỉnh lộ 1 đến đầu ngã tư Ngọc Lài	500,000
	Tiếp đó đến đình Hội Thống	400,000
	Trục liên thôn từ Tỉnh lộ đến đầu ngã tư nhà Bà Du	300,000
	Tiếp đó đến hết vườn nhà anh Thắng	250,000
	Đoạn từ nhà Duyên Phúc đến giáp đền Ông Nội, Ông Ngoại	300,000
	Đoạn tiếp đó đến hết Đền Thánh	250,000
	Khu tái định cư Xuân Hội	600,000
	* Xã Tiên Điền	
	Tuyến đường phía Đông trường PTTN Nguyễn Du bắt đầu từ giáp Quốc lộ 8B đến hết khu tái định cư	1,000,000
	Đoạn từ nhà ông Tuấn thôn Tiên Chương đến giáp ngã 3 đường Tiên -Yên (UBND xã)	800,000
	Đoạn từ Trạm điện Xuân Giang đến ngã tư nhà bà Hường	800,000
	Đoạn tiếp đó đến ngã tư nhà anh Việt Nga	700,000
	Khu tái định cư Tiên Điền	800,000
	Các tuyến đường liên thôn rộng $\geq 4m$ (mặt đường nhựa hoặc bê tông)	500,000

II. MỘT SỐ VỊ TRÍ KHU VỰC CÓ TÍNH ĐẶC THÙ QUY ĐỊNH HỆ SỐ RIÊNG

- Đối với khu vực cảng Xuân Hải, Cơ quan Cảnh sát Biển và trung tâm 19 xã, thị trấn (trong khu vực đã quy hoạch khu trung tâm) nhân hệ số 1,2 trong vòng bán kính 300m tính từ vị trí trung tâm.

- Những vị trí đất bám mặt trục đường chính đi qua khu chợ (cách chợ 2 phía) nhân hệ số 1,2.

III. CÁC HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÒN LẠI ÁP DỤNG THEO PHỤ LỤC SỐ 13.

|

| | | | | | |

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

| | | | | | | | | |

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

| | | | | | | | | |